

听录音，选出正确的音母。

g\_\_\_\_\_án / áng

z\_\_\_\_\_ǎo / ǒu

m\_\_\_\_\_íng / ín

j\_\_\_\_\_ū / ú / ǔ / ù

l\_\_\_\_\_iū / iú / iǔ / iù

b\_\_\_\_\_ēng/éng/ěng/èng

听录音，选出正确的生母。

.....ě ( f / h )

.....āo ( h / l )

.....ín ( n / m )

.....ě ( zh / z )

.....ōng ( d / t )

.....íng ( q / x )

听录音，把下列拼音重新排字。

tà dà liàng wǎn wáng

xiē nǚ nǚ jūn xiǎng

pō bò dù gāi kuì

jiáo zhào chán hēi qián

sì shì xuě shāng shēng

.....

.....

.....

.....

.....



# wèn hòu 问候

# การทักทาย

jiào  
叫

mǎ lì  
玛丽

xìng  
姓

guì xìng  
贵姓

lǐ  
李

nǐ hǎo  
你好

shí me míng zì  
什么名字

## 第二

sūn lì: nǐ hǎo, wǒ jiào sūn lì.  
孙丽: 你好, 我叫孙丽。

lǐ míng: nǐ hǎo, wǒ \_\_\_\_\_ lǐ míng.  
李明: 你好, 我\_\_\_\_\_李明。

## 第四

sūn lì: nǐ hǎo! nín \_\_\_\_\_?  
孙丽: 你好! 您\_\_\_\_\_?

lǐ míng: wǒ \_\_\_\_\_ lǐ.  
李明: 我\_\_\_\_\_李。

## 第六

sūn lì: nín hǎo! nín guì xìng?  
孙丽: 您好! 您贵姓?

lǐ míng: wǒ xìng \_\_\_\_\_.  
李明: 我姓\_\_\_\_\_。

## 第一

sūn lì: nǐ hǎo, bā chà.  
孙丽: 你好, 巴差。

bā chà: sūn lì, \_\_\_\_\_.巴差: 孙丽, \_\_\_\_\_。

## 第三

sūn lì: nǐ jiào \_\_\_\_\_?  
孙丽: 你叫\_\_\_\_\_?

bā ní: wǒ jiào bā ní.  
巴尼: 我叫巴尼。

## 第五

lǐ míng: tā jiào shí me míng zì?  
李明: 他叫什么名字?

sūn lì: tā jiào \_\_\_\_\_.孙丽: 他叫\_\_\_\_\_。

